

VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHỖ SINH VIÊN KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGỮ Ở BẬC ĐẠI HỌC: NHÌN NHẬN TỪ QUAN ĐIỂM CỦA GIÁNG VIÊN

PHẠM NGỌC THÁI HÒA*

Ngày nhận bài: 07/03/2017; ngày sửa chữa: 21/03/2017; ngày duyệt đăng: 21/03/2017.

Abstract: The article firstly discusses opposite points of views towards L1 use in a L2 classroom. The article then provides the results from the author's qualitative research study in Hanoi University of Science and Technology. The findings of this research show that Vietnamese is a supportive tool for Vietnamese teachers in teaching English to learners at low level of English, and teachers should develop a clear pathway for Vietnamese use in their classroom to assist students.

Keywords: Mother tongue, Vietnamese, ELT, technical students.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tiếng Anh đã trở thành ngoại ngữ được sử dụng phổ biến nhất. Việc hội nhập của Việt Nam vào thị trường thế giới đưa ra yêu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao, cũng như khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo. Tuy vậy, hiệu quả của việc giảng dạy và học tập tiếng Anh ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế, nhiều sinh viên (SV) mới ra trường không có kĩ năng sử dụng tiếng Anh tốt khi đi làm. Vấn đề này xuất phát từ việc sử dụng các phương pháp truyền thống khi dạy học tiếng Anh còn thiếu chú trọng vào khả năng giao tiếp của người học. Đã có đề xuất sử dụng các phương pháp dạy học giao tiếp chỉ sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ duy nhất trong lớp học, giúp tối ưu hóa việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai (L2) của SV. Tuy nhiên, theo chúng tôi, nếu biết sử dụng hợp lí, tiếng Việt (TV) sẽ hỗ trợ cho giảng viên (GV) và SV trong quá trình học ngôn ngữ. Bài viết phân tích kết quả nghiên cứu về quan niệm dạy học tiếng Anh của GV giảng dạy khối không chuyên ngữ tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN).

2. Tổng quan lí thuyết: Sử dụng L1 trong lớp dạy L2

2.1. Định nghĩa "L1". Theo lí thuyết, ngôn ngữ thứ nhất (hay L1) được định nghĩa là tiếng mẹ đẻ và thường là thứ tiếng thành thạo nhất của người học [1]. Nghiên cứu của Butzkamm thống nhất với quan điểm này khi định nghĩa L1 là "đồng minh mạnh mẽ nhất của một đứa trẻ và nên được sử dụng một cách có hệ thống" [2; tr 30]. Skutnabb-Kangas định nghĩa L1, ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ nhất là *thứ*

tiếng một người sử dụng để tư duy, phát triển tri thức và sinh tồn [3; tr 5]. Trong nghiên cứu này, các thuật ngữ *ngôn ngữ thứ nhất*, L1 hay *ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ* được sử dụng với ý nghĩa tương đương.

2.2. Những ý kiến về việc sử dụng L1 trong giảng dạy tiếng Anh

2.2.1. Lí do nên sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ duy nhất trong lớp học. Việc hạn chế sử dụng L1 trong giảng dạy ngoại ngữ xuất phát từ Phương pháp giảng dạy trực tiếp - Direct Method. Phương pháp đơn ngữ này nhanh chóng được sử dụng rộng rãi và tác động lớn đến các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ khác. Các phương pháp: *Nghe - Nhìn* (Audio - lingual approach); *Ngôn ngữ giao tiếp* (CLT) và *Giảng dạy theo nhiệm vụ* (Task-based approach) chịu ảnh hưởng ở việc tập trung sử dụng L2 và hạn chế sử dụng L1 một cách tối đa. Chẳng hạn, Turnbull khuyên không nên sử dụng L1 để tránh ảnh hưởng tới thời lượng sử dụng L2 trong lớp học.

Tương tự, Widdowson khi thảo luận về khái niệm song ngữ đã xác nhận, quan niệm về việc sử dụng L1 gây ảnh hưởng xấu tới quá trình học L2 nên được hạn chế sử dụng hoặc thậm chí loại bỏ hoàn toàn trong các lớp học L2; ngoài ra, việc giáo viên dịch cho người học trong các lớp L2 nên được giảm thiểu [4]. Có thể thấy rõ quan niệm này giúp người học tách biệt giữa việc sử dụng L1 và L2. Tuy nhiên, thiên kiến đơn ngữ này hoàn toàn không xét đến việc người sử dụng L2 đến từ các cộng đồng nói nhiều thứ tiếng, do đó không phản ánh được thực tế của việc sử dụng đa ngôn ngữ trên thế giới [5].

* Viện Ngoại ngữ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Việc tiếng Anh được khuyến dùng là ngôn ngữ duy nhất trong lớp học cũng do ưu thế của người bản xứ đến từ các nước vòng Tâm so với người phi bản xứ đến từ các nước vòng ngoài và vòng mở rộng. Trong những năm gần đây, khái niệm giáo viên bản xứ giảng dạy tiếng Anh (NEST) đã thu hút được sự quan tâm từ các chuyên gia, nguyên nhân là do sự phân loại này thể hiện quyền lực và vị thế của các nước sinh ra ngôn ngữ [6]. NEST thường chỉ biết một thứ tiếng hoặc được đào tạo trong một môi trường đơn ngữ; do đó, họ không nói được ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ, dẫn đến xu hướng hạn chế người học sử dụng tiếng mẹ đẻ trong lớp học. Tuy nhiên, theo lý thuyết ELT của phương Tây, các giáo viên người bản xứ đều được lí tưởng hóa như những người có trình độ tuyệt đối trong việc dạy ngôn ngữ. Điều này khiến họ trở thành đại diện của các chuẩn mực ngôn ngữ phổ biến [7]. Theo Cummins quan niệm sự vượt trội của NEST so với giáo viên phi bản xứ dạy tiếng Anh (NNEST) làm ảnh hưởng đến NNEST, việc sử dụng L1 trong lớp học thể hiện sự thiếu chuyên nghiệp và thậm chí nghiêm trọng hơn là “phản bội lại các nguyên tắc sư phạm” [8].

2.2.2. Lí do nên sử dụng L1 trong giảng dạy tiếng Anh. Trái ngược với các luận điểm trên, có nhiều nghiên cứu cho rằng không nên coi việc dùng L1 sẽ khiến việc học L2 gặp khó khăn, do đó L1 nên được sử dụng hợp lí trong các lớp học ngoại ngữ nói chung và lớp người học cùng nói một ngôn ngữ L1.

Đầu tiên, Cook cho rằng, mặc dù L2 được dùng để giảng dạy cho người học có thể mang lại ví dụ thực tế về cách sử dụng ngôn ngữ, làm ảnh hưởng đến tính chân thực của lớp học L2 do học sinh dễ trở thành “người bản xứ giả” thay vì “một người học L2 thật sự” [1]. Điều này có thể được lí giải từ nhận thức của việc học L2 bởi “người học không thể tránh được ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ” và “học ngoại ngữ về cơ bản là một trải nghiệm song ngữ” [4]. Nói cách khác, việc sử dụng L1 là hoàn toàn tự nhiên và không bị tách rời khỏi nhận thức của người dạy và người học.

Bên cạnh đó, quan niệm cho rằng NEST là các giáo viên tốt nhất của phương pháp đơn ngữ nhận được nhiều chỉ trích. Theo Cook, những người bản xứ được coi là hình mẫu của việc giảng dạy tiếng Anh chủ yếu vì họ có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo hoặc tự nhiên [1]. Tuy nhiên, Phillipson phản bác lại lập luận này bằng cách chứng minh rằng các đặc điểm trên có thể đạt được qua quá trình đào tạo. NNEST có thể nói 2 ngôn ngữ và sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả và chia sẻ với người học về kinh nghiệm học tập L2 [1]. Song, đây là ưu thế mà ở

người bản xứ không có được. Nhờ các đặc điểm tương tự với người học, NNEST chính là người đã trở thành hình mẫu cho việc học L2 thành công, họ là giáo viên phù hợp nhất trong môi trường EFL.

Lí do thứ 3 đến từ yếu tố văn hóa - xã hội, với việc sử dụng L1 được chứng minh về hiệu quả trong lớp học [8]. Người học thường sử dụng L1 như một công cụ nhận thức để truyền đạt và tương tác trong L2. Nói cách khác, việc loại bỏ L1 trong lớp học đồng nghĩa với việc tách rời khả năng nhận thức của người học trong việc liên kết kiến thức đã học với kiến thức mới. Hiển nhiên, L1 là công cụ nhận thức có khả năng thúc đẩy quá trình học L2.

Có thể thấy từ cả hai khía cạnh lí thuyết và thực nghiệm rằng, trên thực tế L1 đã bị coi là ảnh hưởng xấu tới quá trình học tập L2. Nhưng giáo viên vẫn dựa vào L1 như một công cụ hữu ích để hỗ trợ cho công tác giảng dạy. Do đó, đã đến lúc xem xét lại vai trò thực tế của L1 bằng việc ghi nhận các ứng dụng tiềm năng của nó trong lớp học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính. Nghiên cứu định tính thu thập dữ liệu từ phương pháp phỏng vấn nhóm với các GV giảng dạy tiếng Anh cho khối không chuyên ở trình độ cơ bản ở Trường ĐHBKHN. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích trả lời các câu hỏi sau: Quan niệm của GV về việc sử dụng TV trong lớp dạy tiếng Anh cho khối không chuyên có trình độ cơ bản là gì?

3.2. Thu thập dữ liệu. Việc thu thập dữ liệu được thực hiện trong hai buổi phỏng vấn nhóm, tập trung với 12 GV, thời lượng khoảng 60-90 phút mỗi buổi. Những người tham gia được lựa chọn dựa trên phương thức chọn mẫu có mục đích: là GV người Việt tại Trường ĐHBKHN có kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Anh cho khối không chuyên và các lớp trình độ tiếng Anh cơ bản.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. TV được sử dụng trong lớp học như một công cụ hỗ trợ. Kết quả cho thấy, mỗi lớp học tiếng Anh của Trường ĐHBKHN đều có tới 35 SV và khối lượng kiến thức lớn, dẫn tới việc GV cần dùng TV để hỗ trợ trong quá trình giảng dạy. Có thể nói, GV đều nhìn nhận vai trò giáo dục của TV trong lớp học tiếng Anh. Nhiều GV cho rằng TV là công cụ hỗ trợ cho các lớp có trình độ cơ bản.

TV còn được coi là công cụ hữu ích cho GV trong việc giải thích từ vựng, mở rộng các vấn đề ngữ pháp, kiểm tra khả năng đọc hiểu và đưa ra hướng dẫn. Trong trường hợp này, TV là công cụ nhận thức, tạo điều kiện cho việc xây dựng ý nghĩa bài học.

Song song với những ý kiến trên, một số GV cho rằng sau một quá trình học nhất định, cần giảm dần TV và phát huy tiếng Anh nhiều hơn bởi: “Việc sử dụng TV trong lớp học làm giảm thời lượng sử dụng tiếng Anh của SV là điều tất yếu. Chỉ “môi trường học tiếng Anh” mới có thể thúc đẩy việc học ngôn ngữ”. Lí giải cho điều này, GV cho rằng tiếng Anh có thể được sử dụng để tạo động lực cho SV.

Rõ ràng, quan niệm của GV xuất phát từ cơ sở lí thuyết và thực nghiệm. Từ quan điểm văn hóa - xã hội, TV là công cụ trung gian giúp GV thực hiện việc giảng dạy được hiệu quả. Sử dụng TV có thể hỗ trợ việc học tiếng Anh, do vậy cần sử dụng nó trong các lớp học ngoại ngữ.

4.2. Một số lưu ý về việc sử dụng TV trong lớp tiếng Anh. Tuy nhiên, các GV cũng lưu ý rằng, việc lạm dụng TV trong lớp học có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc học tiếng Anh của SV. Quan trọng hơn, GV cho rằng, sử dụng TV gây ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen của SV trong việc lựa chọn ngôn ngữ để sử dụng trong lớp học, làm giảm trình độ tiếng Anh của GV. Do đó, GV cho rằng cần có sự cân bằng trong việc sử dụng hai ngôn ngữ trong lớp học.

5. Kết luận

Có thể thấy, GV ủng hộ việc dùng TV trong lớp dạy tiếng Anh cho khỏi không chuyên tại Trường ĐHBKHN. Tất cả GV tham gia phỏng vấn đều đã sử dụng TV trong lớp học như một phương pháp sư phạm. Cuối cùng, các GV đều có chung quan điểm về việc bảo đảm thời lượng sử dụng L2 trong lớp học. Theo Piasecka: Sử dụng 2 thứ tiếng trong giảng dạy không có nghĩa là quay trở lại với phương pháp Học ngữ pháp - Dịch. Thay vào đó, đây chính là cách nhìn thừa nhận rằng tư duy, cảm xúc và quan điểm nghệ thuật của mỗi người đều bắt nguồn từ tiếng mẹ đẻ của người đó. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Cook, V (2001). *Language in the classroom Second language learning and language teaching* (3 ed., pp. 141-158). London: Arnold.
- [2] Butzkamm, W (2003). *We only learn language once. The role of the mother tongue in FL classrooms: death of a dogma.* The Language Learning Journal, 28(1), 29-39.
- [3] E Ellis, E.M (2007). *Discourses of LI and bilingual teaching in adult ESL.* TESOL in Context, 16(2), 5-10.
- [4] Widdowson, H.G (2003). *Bilingualization and localized learning Defining issues in English language teaching* (pp. 149-164): Oxford University Press.
- [5] Pavlenko, A (2002). *Poststructuralist approaches to the study of social factors in second language*

learning and use. In V. Cook (Ed.), *Portraits of the L2 user* (pp. 277-302): Multilingual Matters.

[6] Cook, V (1999). *Going beyond the native speaker in language teaching.* TESOL Quarterly, 33(2), 185-209.

[7] Pennycook, A (1994). *ELT from development aid to global commodity The cultural politics of English as an international language* (pp. 145-182): Longman.

[8] Turnbull, M., & Arnett, K (2002). *Teachers' uses of the target and first languages.*

Nhìn lại chương trình tiếng Anh...

(Tiếp theo trang 123)

môn học này được mở dưới dạng môn học tự chọn sẽ đáp ứng nhu cầu học của SV tốt hơn.

Một chương trình học sẽ đạt hiệu quả cao hơn khi kết hợp được vai trò của nó trong bối cảnh chung với chiến lược phát triển của nhà trường. Với sự quan tâm của Ban Giám hiệu nhà trường cùng với những chính sách thiết thực nhằm nâng cao khả năng ngoại ngữ cho SV, chắc chắn chất lượng của việc dạy và học tiếng Anh cho SV khối kĩ thuật ở Trường ĐHBK Hà Nội sẽ đạt những kết quả khả quan. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Cheng, L. (2005). *Changing language teaching through language testing - a washback study* (Vol. 21): Cambridge University Press.
- [2] Muñoz, A. P., & Álvarez, M. E. (2010). *Washback of an oral assessment system in the EFL classroom.* Language Testing, 27(1), 33-49.
- [3] Shih, C.-M. (2009). *How tests change teaching: A model for reference.* English Teaching: Practice and Critique, 8(2), 188-206.
- [4] Spratt, M. (2005). *Washback and the classroom: the implications for teaching and learning of studies of washback from exams.* Language Teaching Research, 9(1), 5-29.
- [5] Oliva, F.P (1988). *Developing the curriculum Glenview, Ill. : Scott, Foresman/Little, Brown College Division, ©1988.*
- [6] Sowell, E. (2000). *Curriculum: An integrative introduction.* Upper Saddle River, NJ: Prentice-Hall.
- [7] Lương Thanh Mai (2012). *Đánh giá chương trình tiếng Anh theo chuẩn TOEIC. Đề tài nghiên cứu cấp trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.*
- [8] Nguyễn Hạnh Đào (2015). *Đánh giá trình độ tiếng Anh (BEI) của sinh viên Kỹ thuật Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm cuối và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Đề tài nghiên cứu cấp trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.*